

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## **MỤC LỤC**

|                                                     | Trang   |
|-----------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>                     | 1 - 2   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                    | 3 - 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                       | 6 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất       | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                 | 9 - 10  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất              | 11 - 43 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 2002 và được thay đổi lần thứ 24 ngày 17 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 1.311.056.500.000 đồng chia thành 131.105.650 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

### **CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

| <b>Họ và tên</b>       | <b>Chức vụ</b> |
|------------------------|----------------|
| Ông Nakatani Yoshitaka | Chủ tịch       |
| Bà Đặng Nhị Nương      | Thành viên     |
| Ông Lê Khánh Nguyên    | Thành viên     |

#### **Ban Kiểm soát**

| <b>Họ và tên</b>      | <b>Chức vụ</b> | <b>Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm</b> |
|-----------------------|----------------|----------------------------------|
| Bà Lê Thị Hương       | Trưởng ban     |                                  |
| Bà Nguyễn Hương Giang | Thành viên     |                                  |
| Ông Lê Hữu Trí        | Thành viên     | Bỏ nhiệm ngày 29/7/2025          |
| Bà Vũ Thu Thủy        | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 29/7/2025        |

#### **Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng**

| <b>Họ và tên</b>        | <b>Chức vụ</b> | <b>Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm</b>                   |
|-------------------------|----------------|----------------------------------------------------|
| Bà Đặng Nhị Nương       | Giám đốc       |                                                    |
| Bà Lê Thị Việt Hà       | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 11/6/2025                          |
| Bà Đặng Thị Thanh Tuyền | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 11/6/2025 miễn nhiệm ngày 17/10/2025 |
| Bà Nguyễn Thu Huyền     | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 17/10/2025                           |

#### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Bà Đặng Nhị Nương**

Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Số: 1004.1/2026/BCTC/IAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông**

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 05 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Bản Việt là 23.126.095.827 VND đã quá hạn thanh toán. Thời điểm phát hành báo cáo này khoản nợ trên đã quá hạn thanh toán. Thời gian xin gia hạn nợ theo Công văn số 05/2024/CV-AMV của Công ty là tháng 10 năm 2024 và đã được Ngân hàng TMCP Bản Việt chấp thuận theo Công văn số 212/2024/BVbank/CV-QL&THN ngày 9/4/2024. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa trả hết số nợ gốc nêu trên, Công ty đang tiếp tục làm việc với Ngân hàng để xin gia hạn nợ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về các nội dung sau:

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư quỹ tiền mặt là 1.885.137.331 đồng vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính chính xác, hiện hữu và đầy đủ của tiền mặt tại thời điểm nêu trên.
- Một số Công ty liên kết được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc không đáng kể các tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền góp vốn vào các công ty này là 323.520.000.000 VND (thuyết minh số V.13). Bằng các thủ tục kiểm toán áp dụng, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá tính hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.
- Công ty mẹ và các công ty con đã trả trước tiền hàng hoá, dịch vụ cho người bán nhưng chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ theo điều khoản của hợp đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này Công ty vẫn chưa nhận được hàng hóa hoặc thu hồi được tiền đã trả trước với giá trị 419.809.600.000 đồng (tại 01/01/2024 là 399.840.000.000 đồng). Chúng tôi đã thực hiện thủ tục kiểm toán bổ sung nhưng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản trả trước này tại các thời điểm nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khả năng thu hồi của khoản trả trước này tại thời điểm 31/12/2024 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đang thực hiện hợp tác đầu tư dự án khu xử lý tập trung rác thải y tế với Công ty Cổ phần Sara Vũng Tàu số tiền 61.717.000.000 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo này dự án trên vẫn chưa hoàn thành các thủ tục để đi vào hoạt động. Bằng các thủ tục kiểm toán, Chúng tôi không đánh giá được tính hiệu quả, khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Công ty đã thực hiện đầu tư và lắp đặt các máy móc thiết bị, hệ thống phần mềm lưu trữ và truyền tải hình ảnh y khoa RIS-PACS theo các hợp đồng cho thuê, hợp tác liên kết với các bệnh viện, trung tâm y tế với chi phí đầu tư đến thời điểm 31/12/2024 là 80.255.898.895 VND (trong đó giá trị đã bàn giao cho bệnh viện đưa vào sử dụng là 59.564.895.987 VND, chưa bàn giao cho bệnh viện là 20.691.002.908 VND). Tại một số bệnh viện đã có doanh thu nhưng do chưa có hướng dẫn cụ thể, thống nhất về việc thanh toán đối với các dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh dựa trên hệ thống PACS, do đó Công ty vẫn chưa có đủ cơ sở tin cậy để xác định được đầy đủ lợi ích kinh tế thu được từ việc cho thuê, hợp tác nêu trên. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận chi phí khấu hao đối với phần tài sản đã bàn giao vào kết quả kinh doanh các năm, giá trị hao mòn lũy kế tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 20.811.796.801 VND (trong đó lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2023 là 16.526.054.590 VND, khấu hao năm 2024 là 4.285.742.211 VND). Bằng các thủ tục kiểm toán áp dụng, chúng tôi chưa xác định được ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

- Tại thời điểm 31/12/2024, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang mua sắm máy móc, thiết bị hoạt động tại các phòng khám với số tiền 6.227.155.144 VND phát sinh từ lâu chưa được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Bằng các thủ tục kiểm toán chúng tôi không ước tính được giá trị hợp lý của chi phí xây dựng cơ bản này cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là 48.133.050.000 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản cho vay tại các thời điểm nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khả năng thu hồi của khoản cho vay này tại thời điểm 31/12/2024 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty.

Đối với các vấn đề nêu trên, Công ty đã thực hiện kiểm kê tiền mặt vào 31/12/2025; Kiểm toán viên cũng đã thực hiện việc kiểm kê bổ sung tại thời điểm thực hiện kiểm toán. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Các công ty liên kết đang hoạt động ổn định và chuẩn bị hoạt động; một số khoản đầu tư đã được tiến hành thu hồi dựa trên các thỏa thuận và cam kết chấm dứt đầu tư. Các hợp đồng thuê, hợp tác liên kết với bệnh viện đã thống nhất bằng văn bản về phân chia lợi nhuận và đã được Công ty thực hiện, theo dõi hạch toán theo đúng các thỏa thuận, cam kết này. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã được đánh giá lại và ghi nhận theo đúng giá trị thực hiện theo cam kết của Công ty về việc thực hiện các dự án này, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đã được thu hồi hoặc đối chiếu đầy đủ đối với các đối tượng còn sổ dư tại thời điểm 31/12/2025

Theo đó các vấn đề trên không còn ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đính kèm.



**Đỗ Thị Thanh Huyền**  
**Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2421-2024-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Haarlem

**Nguyễn Hải Phương**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1329-2023-283-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm VND          | Số đầu năm VND           |
|------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>661.718.343.088</b>   | <b>951.892.884.765</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 4.1         | 4.984.723.192            | 16.194.180.757           |
| Tiền                                     | 111        |             | 4.984.723.192            | 16.194.180.757           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120        |             | 98.300.000               | 98.300.000               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 98.300.000               | 98.300.000               |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>600.709.221.210</b>   | <b>882.737.142.898</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 4.2         | 132.460.330.183          | 297.129.219.082          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 4.3         | 53.595.633.936           | 540.213.205.047          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135        | 4.7         | 79.309.050.000           | 62.850.000.000           |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 4.4         | 403.489.197.181          | 4.938.740.977            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 4.5         | (68.144.990.090)         | (22.394.022.208)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>51.866.919.209</b>    | <b>49.084.052.777</b>    |
| Hàng tồn kho                             | 141        | 4.6         | 51.866.919.209           | 49.084.052.777           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>4.059.179.477</b>     | <b>3.779.208.333</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 4.8         | 235.635.831              | 182.379.162              |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 152        |             | 3.817.380.216            | 3.390.708.424            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 4.14        | 6.163.430                | 206.120.747              |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>1.221.484.122.791</b> | <b>1.003.747.749.992</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>        | <b>210</b> |             | <b>187.642.000.000</b>   | <b>61.988.000.000</b>    |
| Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 4.4         | 187.642.000.000          | 61.988.000.000           |
| <b>Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>272.804.916.889</b>   | <b>289.495.044.522</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 4.9         | 163.457.614.566          | 166.973.346.352          |
| Nguyên giá                               | 222        |             | 238.749.646.202          | 220.205.446.202          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (75.292.031.636)         | (53.232.099.850)         |
| Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 4.10        | 109.347.302.323          | 122.521.698.170          |
| Nguyên giá                               | 228        |             | 146.714.016.337          | 149.316.480.623          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (37.366.714.014)         | (26.794.782.453)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>4.11</b> | <b>26.445.368.646</b>    | <b>27.466.646.084</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | 26.445.368.646           | 27.466.646.084           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>4.12</b> | <b>730.720.256.523</b>   | <b>621.833.841.759</b>   |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  | 252        |             | 729.810.590.431          | 621.833.841.759          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |             | 913.000.000              | -                        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        |             | (3.333.908)              | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>3.871.580.733</b>     | <b>2.964.217.627</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 4.8         | 3.752.490.770            | 2.524.341.047            |
| Lợi thế thương mại                       | 269        |             | 119.089.963              | 439.876.580              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 | <b>270</b> |             | <b>1.883.202.465.879</b> | <b>1.955.640.634.757</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm VND          | Số đầu năm VND           |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>286.503.675.080</b>   | <b>282.930.824.433</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>286.503.675.080</b>   | <b>156.093.026.150</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 4.13        | 20.725.343.083           | 15.246.276.978           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 324.126.900              | 50.000.000               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 4.14        | 2.915.106.176            | 3.138.536.295            |
| Phải trả người lao động                      | 314        |             | 1.717.981.131            | 1.669.658.432            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 4.15        | 31.095.911.058           | 29.744.676.641           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | 2.972.558.744            | -                        |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 4.16        | 77.126.552.161           | 78.118.781.977           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 4.17        | 149.626.095.827          | 28.125.095.827           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>126.837.798.283</b>   |
| Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        |             | -                        | 337.798.283              |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 4.17        | -                        | 126.500.000.000          |
| <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>1.596.698.790.799</b> | <b>1.672.709.810.324</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>4.18</b> | <b>1.596.698.790.799</b> | <b>1.672.709.810.324</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.311.056.500.000        | 1.311.056.500.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.311.056.500.000        | 1.311.056.500.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (395.300.000)            | (395.300.000)            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 219.191.743.516          | 291.829.173.766          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 291.829.173.766          | 302.973.394.409          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (72.637.430.250)         | (11.144.220.643)         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 66.845.847.283           | 70.219.436.558           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>1.883.202.465.879</b> | <b>1.955.640.634.757</b> |

Người lập biểu  
Trần Hằng Nga

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thu Huyền

Giám đốc  
Đặng Nhị Nương  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Chỉ tiêu                                               | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND           |
|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>5.1</b>  | <b>159.996.502.630</b>  | <b>310.354.603.848</b>  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 329.337.871             | -                       |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>5.1</b>  | <b>159.667.164.759</b>  | <b>310.354.603.848</b>  |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>11</b> | <b>5.2</b>  | <b>137.822.998.853</b>  | <b>279.093.183.419</b>  |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>21.844.165.906</b>   | <b>31.261.420.429</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 5.3         | 3.001.841.868           | 1.899.672.917           |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | 5.4         | 19.898.413.912          | 20.111.447.293          |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23        |             | 18.655.312.936          | 19.634.703.277          |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | (6.675.151.328)         | (1.886.158.241)         |
| Chi phí bán hàng                                       | 25        | 5.5         | 429.421.726             | (1.044.129.658)         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 5.6         | 65.458.190.171          | 36.618.208.995          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>(67.615.169.363)</b> | <b>(24.410.591.525)</b> |
| Thu nhập khác                                          | 31        | 5.7         | 163.096.642             | 13.176.470.735          |
| Chi phí khác                                           | 32        | 5.8         | 6.248.995.611           | 256.480.691             |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(6.085.898.969)</b>  | <b>12.919.990.044</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>(73.701.068.332)</b> | <b>(11.490.601.481)</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51        | 5.9         | 795.351.674             | 1.574.596.828           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 52        |             | -                       | -                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>(74.496.420.006)</b> | <b>(13.065.198.309)</b> |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                      | 61        |             | (72.637.430.250)        | (11.191.161.405)        |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát         | 62        |             | (1.858.989.756)         | (1.874.036.904)         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>70</b> | <b>5.11</b> | <b>(554)</b>            | <b>(85)</b>             |

Người lập biểu  
Trần Hằng Nga

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thu Huyền

Giám đốc  
Đặng Nhị Nương  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

| Chi tiêu                                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay VND              | Năm trước VND            |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                          |                          |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                  | <b>01</b> |             | <b>(73.701.068.332)</b>  | <b>(11.490.601.481)</b>  |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                             |           |             |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                              | 02        |             | 33.869.116.029           | 23.944.831.142           |
| Các khoản dự phòng                                                           | 03        |             | 45.754.301.790           | 19.094.912.923           |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                  | 05        |             | (3.141.841.868)          | (11.948.777.228)         |
| Chi phí lãi vay                                                              | 06        |             | 18.655.312.936           | 19.634.703.277           |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>         | <b>08</b> |             | <b>21.435.820.555</b>    | <b>39.235.068.633</b>    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                | 09        |             | 382.058.657.897          | 410.074.131.850          |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                      | 10        |             | (2.782.866.432)          | 237.134.049.394          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                                | 11        |             | 4.367.369.755            | 2.009.855.038            |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                 | 12        |             | (1.292.989.964)          | 253.035.884              |
| Tiền lãi vay đã trả                                                          | 14        |             | (15.086.293.618)         | (13.501.877.399)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 15        |             | (27.036.526)             | (299.342.646)            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                         | <b>20</b> |             | <b>388.672.661.667</b>   | <b>674.904.920.754</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |           |             |                          |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (16.328.192.562)         | (46.375.270.787)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                        | 2.518.500.000            |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | (106.655.000.000)        | (72.478.300.000)         |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | 15.652.950.000           | 54.544.465.760           |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             | (315.667.500.000)        | (623.720.000.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        |             | 27.574.238.008           | -                        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 540.385.322              | 114.470.886              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                             | <b>30</b> |             | <b>(394.883.119.232)</b> | <b>(685.396.134.141)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

|                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND           |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33        |             | 46.991.222              | 9.660.000.000           |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (5.045.991.222)         | (21.813.437.823)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(4.999.000.000)</b>  | <b>(12.153.437.823)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>50</b> |             | <b>(11.209.457.565)</b> | <b>(22.644.651.210)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>4.1</b>  | <b>16.194.180.757</b>   | <b>38.838.831.967</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>4.1</b>  | <b>4.984.723.192</b>    | <b>16.194.180.757</b>   |

  
Người lập biểu  
Trần Hằng Nga

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Thu Huyền

  
Giám đốc  
Đặng Nhị Nương  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 2002 và được thay đổi lần thứ 24 ngày 17 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 1.311.056.500.000 đồng chia thành 131.105.650 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 103 người).

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Kinh doanh trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên Chi tiết: kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa, sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh địa ốc;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải; tái chế phế liệu; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chuyển giao công nghệ các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

#### **1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp**

**Công ty Con sở hữu trực tiếp**

| <b>Tên Công ty</b>                                      | <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>                                                          | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết</b> | <b>Ngành nghề kinh doanh chính</b>                                            |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ                     | Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam            | 83,33%              | 83,33%                  | Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế           |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto           | Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                | 99,00%              | 99,00%                  | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung |
| Công ty Cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Uông Bí      | Tổ 4, Khu 4, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh                                        | 98,00%              | 98,00%                  | Phòng khám đa khoa và chuyên khoa                                             |
| Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu    | Khu công nghiệp Sông Hậu Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam     | 98,00%              | 98,00%                  | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                        |
| Công ty CP Phòng khám Hà Đông                           | Tầng 3, Số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam             | 98,00%              | 98,00%                  | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| Công ty CP Phòng khám Hòa Bình                          | Tầng 1, Số nhà 83 đường Cù Chính Lan, Tổ 13, Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 98,00%              | 98,00%                  | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| Công ty CP Phòng khám Việt Trì                          | Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam            | 98,00%              | 98,00%                  | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm              | 18 BT5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 98,00%              | 98,00%                  | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ                  | Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, TP Cần Thơ, Việt Nam                     | 98,00%              | 98,00%                  | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang                | Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường Vị Thanh, TP Cần Thơ, Việt Nam          | 98,00%              | 98,00%                  | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng                | Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam             | 98,00%              | 98,00%                  | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| Công ty Cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy      | Số 222, đường 30/4, Khu vực 5, Phường Ngã Bảy, TP Cần Thơ                            | 98,00%              | 98,00%                  | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                   |
| Công ty CP Leopard Solutions                            | Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Cũ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.                          | 75,00%              | 75,00%                  | Lập trình máy vi tính                                                         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam (*) | Số 36 BT5 Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Mai, TP Hà Nội                 | 98,00%              | 98,00%                  | Lập trình máy vi tính                                                         |

(\*) Nghị quyết của HĐQT số 2502.01/2025/NQ-HĐQT ngày 25/02/2025 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Sản xuất phần mềm Quốc gia Việt Nam. Tại thời điểm phát hành báo cáo này công ty đã thoái toàn bộ vốn tại công ty con này.

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường.

**Công ty con sở hữu Gián tiếp**

| Tên công ty                                    | Địa chỉ trụ sở chính                                          | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh chính                 |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------|---------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Famicare Thủ Đức               | 28 Hiền Vương, Phường Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 96,04%       | 96,04%           | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Nhà Bè (*) | Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, P. Hạnh Thông, TP Hồ Chí Minh  | 96,04%       | 96,04%           | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Yên              | Tầng 2, Số 79 Đường Bà Triệu, Phường Vĩnh Phúc, Phú Thọ       | 88,2%        | 88,2%            | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

(\*) Trong năm Công ty Con đã thoái toàn bộ vốn của Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Nhà Bè và Công ty cổ phần Famicare Vĩnh Yên.

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường.

**Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ: Xem thuyết minh số 4.12**

**Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

| Tên đơn vị                                                                                 | Địa chỉ                                                                            | Hoạt động chính                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ | A30-A31 Đường D1, KDC Tân Hải Minh, KP1, Phường Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.           | Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế (Hoạt động bình thường) |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ          | Toà nhà Vinaconex Diamond, số 459 C Bạch Mai, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội, Việt Nam | Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế (Hoạt động bình thường) |

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đảm bảo tính so sánh thông tin.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

### 2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 3.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.5. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **3.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **3.7. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3.8. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị             | 06-10         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-10         |
| Tài sản cố định khác            | 16            |

### 3.11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Doanh nghiệp bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

### 3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản

này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### **3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **3.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **3.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

### **3.17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 3.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

##### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 3.19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### 3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các công ty con: Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hậu Giang; Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Sóc Trăng; Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy; Công ty Cổ phần Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Theo quy định tại điểm a, khoản 1 điều 15 và điểm a, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi bổ sung theo khoản 16, điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ. Theo quy định nêu trên sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm (kể từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2025 và áp dụng thuế suất 10% cho 15 năm kể từ năm 2021.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **3.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

## **4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                        | 2.322.261.587              | 1.885.137.331             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.662.461.605              | 14.309.043.426            |
|                                 | <b>4.984.723.192</b>       | <b>16.194.180.757</b>     |

### **4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                       | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                     | <b>64.151.497.482</b>      | <b>174.642.328.400</b>    |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị          | -                          | 2.644.530.000             |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân   | 1.120.000.000              | 7.362.660.000             |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Nam Định   | 273.000.000                | -                         |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Dương  | 2.060.000.000              | 9.784.494.700             |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thái Bình  | 1.120.000.000              | -                         |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Sóc Trăng         | -                          | -                         |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thanh Hóa  | 1.393.000.000              | -                         |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Huế        | 3.045.000.000              | -                         |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Phước | 1.926.300.000              | -                         |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Nam  | 1.326.000.000              | -                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

|                                                        | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Khánh Hòa   | 3.193.750.000      | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Ninh Thuận  | 273.000.000        | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Cao Bằng    | 2.514.750.000      | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hà Giang    | 273.000.000        | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Sơn La      | 1.219.000.000      | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Lâm Đồng    | 4.299.750.000      | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Nông    | 273.000.000        | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình                     | 2.073.750.000      | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng   | 1.120.000.000      | 2.932.070.200     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên    | -                  | 7.013.194.700     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình  | 1.120.000.000      | 7.543.540.200     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đồng Tháp   | -                  | 2.768.270.200     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Long   | -                  | 2.768.270.200     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab An Giang    | 1.120.000.000      | 6.525.700.200     |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang                    | -                  | 4.335.384.500     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kiên Giang  | -                  | 9.550.370.200     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh    | -                  | 9.753.594.700     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Yên    | 1.252.791.156      | 9.165.214.500     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Ninh Bình   | 1.156.172.300      | 2.443.230.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hà Tĩnh     | 1.149.807.175      | 6.786.114.500     |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Bình                    | -                  | 4.315.384.500     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa    | 5.600.660.000      | 9.643.160.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gia Lai     | -                  | 6.717.870.200     |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long                     | -                  | 7.075.694.700     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tân An      | -                  | 2.822.420.200     |
| Công Ty Cổ phần Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ               | -                  | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tuyên Quang | 1.166.660.000      | 5.600.660.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đà Nẵng     | 3.525.440.000      | 10.085.770.000    |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tây Ninh    | -                  | 5.600.660.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Trà Vinh    | -                  | 2.400.330.000     |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An                     | 2.067.746.851      | 6.200.660.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tiền Giang  | -                  | 5.600.660.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu    | 2.268.660.000      | 5.600.660.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kon Tum     | 1.500.330.000      | 1.800.330.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gò Vấp      | 3.715.660.000      | 5.600.660.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Trị   | 1.920.440.000      | 2.400.440.000     |
| Công Ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gia Lai     | -                  | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Ngãi  | 2.920.330.000      | 1.800.330.000     |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Yên Bái     | 3.634.750.000      | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thái Nguyên | 288.750.000        | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Sóc Trăng          | -                  | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Định   | 1.120.000.000      | -                 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5      | 1.120.000.000      | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

|                                                                |                            |                           |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                            | <b>68.308.832.701</b>      | <b>122.486.890.682</b>    |
| Công ty TNHH Thiết bị Y Học Nhật                               | 9.323.000.000              | 11.632.794.800            |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Lou                                     | 26.114.352.706             | 43.204.799.712            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Sara                          | 1.100.000.000              | 5.414.825.753             |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Máy Nông Nghiệp Hoà Bình     | 13.377.000.000             | -                         |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Và Môi Trường Cần Thơ     | -                          | 45.502.587.900            |
| Các khách hàng khác                                            | 18.394.479.995             | 16.731.882.517            |
|                                                                | <b>132.460.330.183</b>     | <b>297.129.219.082</b>    |
| <b>4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                   |                            |                           |
|                                                                | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>                         | -                          | -                         |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                            | <b>53.595.633.936</b>      | <b>540.213.205.047</b>    |
| Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ                         | 13.136.500.000             | 55.450.000.000            |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và môi trường Cần Thơ          | 5.470.500.000              | 93.400.000.000            |
| Công ty CP Ứng dụng công nghệ cao y tế Nha Trang               | -                          | 5.000.000.000             |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại máy nông nghiệp Hòa Bình          | 10.472.170.000             | 131.346.000.000           |
| Công ty CP Đầu tư Bệnh viện SaRa                               | -                          | 33.566.000.000            |
| Công ty CP Đầu tư Lou                                          | 7.719.000.000              | 40.000.000.000            |
| Công ty CP Kanpeki Nhật Bản                                    | 8.920.601.792              | 7.277.996.973             |
| Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao                     | 3.430.000.000              | 97.311.340.000            |
| Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật                               | -                          | 75.379.000.000            |
| Các nhà cung cấp khác                                          | 4.446.862.144              | 1.482.868.074             |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>53.595.633.936</b>      | <b>540.213.205.047</b>    |
| <b>4.4. Phải thu khác</b>                                      |                            |                           |
|                                                                | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| <b>NGẮN HẠN</b>                                                | <b>328.946.197.181</b>     | <b>4.938.740.977</b>      |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                              | <b>9.997.995.575</b>       | <b>9.414.521</b>          |
| Công ty Cổ phần Famicare Long An                               | -                          | 9.414.521                 |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Nhà Bè                     | 9.800.000.000              | -                         |
| Công ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Ngãi          | 75.831.192                 | -                         |
| Công ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang                            | 122.164.383                | -                         |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                    | <b>393.491.201.606</b>     | <b>4.929.326.456</b>      |
| Tạm ứng                                                        | 999.607.855                | 349.314.844               |
| Ký cược, ký quỹ                                                | 1.650.535.141              | 981.485.523               |
| Lãi cho vay phải thu                                           | 2.368.403.804              | 616.091.884               |
| Bệnh viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ (2)                             | 43.500.000.000             | -                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại máy nông nghiệp Hòa Bình (2) | 55.637.550.000             | -                         |
| Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa (2)                      | 77.916.000.000             | -                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ (2)                | 21.338.700.000             | -                         |
| Công ty Cổ phần trung tâm xét nghiệm và môi trường Cần Thơ (2) | 11.629.500.000             | -                         |
| Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao (2)                 | 64.160.000.000             | -                         |
| Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật (2)                           | 34.403.000.000             | -                         |

|                                             |                        |                       |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Lou (2)              | 25.226.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Hưng Đại Việt Container        | 110.160.000            | -                     |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 54.551.744.806         | 2.982.434.205         |
| <b>DÀI HẠN</b>                              | <b>187.642.000.000</b> | <b>61.988.000.000</b> |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>187.642.000.000</b> | <b>61.988.000.000</b> |
| Ký cược, ký quỹ                             | 198.000.000            | 271.000.000           |
| Công ty Cổ phần Sa Ra Vũng Tàu (3)          | 61.717.000.000         | 61.717.000.000        |
| Bệnh viện Sản Nhi Tỉnh Phú Thọ (1)          | 125.727.000.000        | -                     |
|                                             | <b>591.131.197.181</b> | <b>66.926.740.977</b> |

(1) Theo hợp đồng số 01/2025/HĐCN/SARA-VIETMY ngày 15 tháng 02 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam vào Trung tâm sản nhi thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ Nay là Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ trị giá 204.227.000.000 VND với giá chuyển nhượng là 204.227.000.000 VND.

Tuy nhiên theo Nghị quyết của HĐQT số 1604/2025/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 04 năm 2025 Công ty quyết định rút vốn trước hạn khỏi Bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Thọ. Ngày 21 tháng 4 năm 2025, Công ty và Bệnh viện sản nhi đã thực hiện ký kết phụ lục hợp đồng số 05 về việc rút vốn trước hạn. Theo đó, bệnh viện sẽ hoàn trả lại cho Công ty số tiền đã góp theo lộ trình từ năm 2025 đến năm 2028

(2) Là các khoản ứng trước nhằm mục đích mua máy móc, phần mềm, thiết bị Y tế phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên do quá hạn thời gian cung cấp máy, các bên đã đi đến hủy hợp đồng và hoàn trả lại tiền.

(3) Là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (Bên A) với Công ty Cổ phần Sara Vũng Tàu (Bên B) theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 11.12.2020/SRVT-BVVM ngày 11/12/2020 về việc "Đầu tư dự án khu xử lý tập trung rác thải Y tế" với giá trị đầu tư tạm tính là 123.434.000.000 đồng, trong đó Công ty góp tương đương 50% giá trị khoản đầu tư; thời hạn hợp đồng đầu tư là 10 năm kể từ ngày 2 bên ký hợp đồng. Theo quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2830/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND Bà Rịa - Vũng Tàu về việc điều chỉnh tiến độ dự án, như sau: "Giai đoạn 1: Thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị vận hành chạy thử và đưa vào hoạt động chính thức trong 09 tháng kể từ ngày quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư". Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, hai bên đã hoàn tất các thủ tục thanh lý hợp đồng. Công ty Cổ phần Sara Vũng Tàu đã thanh toán đầy đủ và hoàn trả toàn bộ giá trị khoản đầu tư cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| 4.5. Nợ xấu                                | Số cuối năm |                           |               | Số đầu năm    |                           |
|--------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------|---------------|---------------------------|
|                                            | Giá gốc     | Giá trị có<br>thẻ thu hồi | Dự phòng      | Giá gốc       | Giá trị có<br>thẻ thu hồi |
| Công nợ phải thu khách hàng                | 294.325.128 | -                         | (294.325.128) | 1.867.167.534 | 66.145.326                |
| Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Hậu Giang       | 35.168.802  | -                         | (35.168.802)  | 35.168.802    | -                         |
| Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ             | 25.420.002  | -                         | (25.420.002)  | 25.420.002    | -                         |
| Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai              | 27.496.482  | -                         | (27.496.482)  | 27.496.482    | -                         |
| Bệnh viện Phổi Trung ương                  | 171.239.842 | -                         | (171.239.842) | 171.239.842   | -                         |
| Trung tâm Y tế khu vực Hạ Hoà              | -           | -                         | -             | 118.113.032   | 35.433.910                |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Thanh Hà             | -           | -                         | -             | 1.352.357.988 | -                         |
| Công ty TNHH Trang Thiết bị Y Tế Minh Dũng | 35.000.000  | -                         | (35.000.000)  | 35.000.000    | -                         |
| Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm             | -           | -                         | -             | 102.371.386   | 30.711.416                |
|                                            |             |                           |               |               | (1.801.022.208)           |
|                                            |             |                           |               |               | (35.168.802)              |
|                                            |             |                           |               |               | (25.420.002)              |
|                                            |             |                           |               |               | (27.496.482)              |
|                                            |             |                           |               |               | (171.239.842)             |
|                                            |             |                           |               |               | (82.679.122)              |
|                                            |             |                           |               |               | (1.352.357.988)           |
|                                            |             |                           |               |               | (35.000.000)              |
|                                            |             |                           |               |               | (71.659.970)              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|                                                             |                        |                       |                         |                        |                        |                         |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Công nợ phải thu khác</b>                                | <b>165.509.160.000</b> | <b>97.658.495.038</b> | <b>(67.850.664.962)</b> | <b>164.633.356.405</b> | <b>134.640.356.405</b> | <b>(20.593.000.000)</b> |
| Công ty Cổ phần đầu tư<br>Bệnh viện SaRa                    | 49.198.000.000         | 39.257.385.805        | (9.940.614.195)         | 25.566.000.000         | 25.566.000.000         | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>kỹ thuật cao Cần Thơ              | 33.023.500.000         | 20.854.509.233        | (12.168.990.767)        | 2.765.196.405          | 2.765.196.405          | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Lou                               | 25.626.000.000         | 17.938.200.000        | (7.687.800.000)         | 25.626.000.000         | 25.626.000.000         | -                       |
| Công ty CP Đầu tư<br>Thương mại máy nông<br>nghiệp Hòa Bình | 25.495.000.000         | 476.000.000           | (25.019.000.000)        | 59.980.000.000         | 59.980.000.000         | -                       |
| Công ty CP trung tâm xét<br>nghiệm và môi trường Cần<br>Thơ | 14.870.500.000         | 6.877.352.000         | (7.993.148.000)         | 33.400.000.000         | 12.000.000.000         | (12.000.000.000)        |
| Công ty Đại Việt Container                                  | 110.160.000            | 33.048.000            | (77.112.000)            | 110.160.000            | 110.160.000            | -                       |
| Công ty TNHH Môi trường<br>Y Tế Công Nghệ Cao               | 17.186.000.000         | 12.222.000.000        | (4.964.000.000)         | 17.186.000.000         | 8.593.000.000          | (8.593.000.000)         |
|                                                             | <b>165.803.485.128</b> | <b>97.658.495.038</b> | <b>(68.144.990.090)</b> | <b>166.500.523.939</b> | <b>134.706.501.731</b> | <b>(22.394.022.208)</b> |

4.6. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối năm<br>Giá gốc | Số đầu năm<br>Giá gốc |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.561.821.918          | 887.196.782           |
| Công cụ, dụng cụ      | 259.206.437            | 230.158.491           |
| Thành phẩm            | -                      | 2.432.186             |
| Hàng hóa              | 50.045.890.854         | 47.964.265.318        |
|                       | <b>51.866.919.209</b>  | <b>49.084.052.777</b> |

4.7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                                                | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan (*)</b>                          | <b>7.815.000.000</b>  | <b>15.250.000.000</b> |
| Công ty Cổ Phần Famicare Long An                               | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| Công ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang                            | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên                              | -                     | 3.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần TTXN Golab Quảng Ngãi                          | 1.677.000.000         | 3.500.000.000         |
| Ông Đặng Vũ Toàn                                               | -                     | 1.000.000.000         |
| Công ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Cà Mau              | 1.138.000.000         | -                     |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (*)</b>                | <b>71.494.050.000</b> | <b>47.600.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Sara Việt Nam                                  | 20.651.000.000        | -                     |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7                               | 22.500.000.000        | 22.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Liên Kết Sản Xuất Việt Nam Nhật Bản            | 13.500.000.000        | 13.500.000.000        |
| Công ty TNHH Vinam Sài Gòn                                     | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao y tế và Môi trường Hạ Long Tokyo | 8.342.050.000         | 11.100.000.000        |
| Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Công Nghệ Cao Hạ Long Osaka  | 4.601.000.000         | -                     |
| Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn                      | 900.000.000           | -                     |
|                                                                | <b>79.309.050.000</b> | <b>62.850.000.000</b> |

(\*) Là các khoản hỗ trợ vốn; Hình thức đảm bảo: Tín Chấp; Lãi suất theo từng hợp đồng hỗ trợ vốn.

4.8. Chi phí trả trước

|                                     | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>   | <b>235.635.831</b>   | <b>182.379.162</b>   |
| Chi phí thuê nhà                    | -                    | 31.111.111           |
| Chi phí sửa chữa                    | -                    | 3.472.225            |
| Công cụ dụng cụ                     | 83.994.195           | 121.392.793          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.641.636          | 26.403.033           |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>    | <b>3.752.490.770</b> | <b>2.524.341.047</b> |
| Chi phí thuê đất                    | 1.211.839.941        | 1.242.010.229        |
| Chi phí đào tạo cán bộ              | 849.619.915          | 1.168.443.977        |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                    | 64.599.976           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 1.691.030.914        | 49.286.865           |
|                                     | <b>3.988.126.601</b> | <b>2.706.720.209</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                                    |                        |
| Số đầu năm             | 10.894.525.377            | 209.066.380.825        | 244.540.000                        | 220.205.446.202        |
| Mua trong năm          | -                         | 14.908.400.000         | -                                  | 14.908.400.000         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | -                         | 4.030.000.000          | -                                  | 4.030.000.000          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | (352.200.000)          | -                                  | (352.200.000)          |
| Giảm do thoái vốn      | -                         | (42.000.000)           | -                                  | (42.000.000)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>10.894.525.377</b>     | <b>227.610.580.825</b> | <b>244.540.000</b>                 | <b>238.749.646.202</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                           |                        |                                    |                        |
| Số đầu năm             | 1.154.886.543             | 51.846.313.658         | 230.899.649                        | 53.232.099.850         |
| Khấu hao trong kỳ      | 661.091.316               | 21.746.477.538         | 13.640.351                         | 22.421.209.205         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | (352.200.000)          | -                                  | (352.200.000)          |
| Giảm do thoái vốn      | -                         | (9.077.419)            | -                                  | (9.077.419)            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.815.977.859</b>      | <b>73.231.513.777</b>  | <b>244.540.000</b>                 | <b>75.292.031.636</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                                    |                        |
| Số đầu năm             | 9.739.638.834             | 157.220.067.167        | 13.640.351                         | 166.973.346.352        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>9.078.547.518</b>      | <b>154.379.067.048</b> | <b>-</b>                           | <b>163.457.614.566</b> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2025 là: 15.273.480.000 VND

Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 146.495.236.103 VND và 106.092.288.843 VND đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bản Việt và Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hoàng Mai

4.10. Tài sản cố định vô hình

|                        | Chương trình phần mềm  | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |
| Số đầu năm             | 149.316.480.623        | 149.316.480.623        |
| Mua trong năm          | 3.513.570.000          | 3.513.570.000          |
| Giảm do thoái vốn      | (6.116.034.286)        | (6.116.034.286)        |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>  | <b>146.714.016.337</b> | <b>146.714.016.337</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |                        |
| Số đầu năm             | 26.794.782.453         | 26.794.782.453         |
| Khấu hao trong năm/kỳ  | 11.447.906.824         | 11.447.906.824         |
| Giảm do thoái vốn      | (875.975.263)          | (875.975.263)          |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>  | <b>37.366.714.014</b>  | <b>37.366.714.014</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |
| Số đầu năm             | 122.521.698.170        | 122.521.698.170        |
| <b>Số cuối năm/kỳ</b>  | <b>109.347.302.323</b> | <b>109.347.302.323</b> |

+ Tài sản cố định vô hình của công ty là các chương trình phần mềm bao gồm:

- Hệ thống phần mềm quản lý
- Hệ thống phần mềm Pacs (\*)

(\*) Đây là hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh y khoa RIS – PACS đã được Công ty thực hiện lắp đặt đồng bộ để phục vụ khám chữa bệnh, chẩn đoán bằng hình ảnh cùng các phần cứng kèm theo được lắp đặt tại các cơ sở y tế (Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế các tỉnh/thành phố) theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác lắp đặt sử dụng thử nghiệm hoặc hợp tác kinh doanh giữa Công ty với các cơ sở y tế và đã được các cơ sở y tế nghiệm thu bàn giao đưa vào hoạt động.

Tại một số bệnh viện đã có doanh thu nhưng do chưa có hướng dẫn cụ thể, thống nhất về việc thanh toán đối với các dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh dựa trên hệ thống PACS, do đó Công ty vẫn chưa có đủ cơ sở tin cậy để xác định được đầy đủ lợi ích kinh tế sẽ thu được từ việc cho thuê, hợp tác kinh doanh này. Hiện nay Công ty đang chủ yếu thu phí cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị cũng như phí hỗ trợ kỹ thuật 24/24 cho hệ thống PACS.

+ Một số tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 36.639.885.600 VND và 31.456.623.942 VND đang được thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hoàng Mai (Thuyết minh 4.17)

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                            | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                    | 26.445.368.646        | 27.466.646.084        |
| Hệ thống máy và phần mềm tại các bệnh viện | 5.205.877.706         | 6.227.155.144         |
| Hệ thống PACS tại các Trung tâm Y tế       | 21.239.490.940        | 21.239.490.940        |
|                                            | <b>26.445.368.646</b> | <b>27.466.646.084</b> |

#### 4.12. Đầu tư tài chính dài hạn

| Số cuối năm                                       |                        |                    | Số đầu năm             |                        |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc                | Tỷ lệ vốn thực góp | Giá trị Hợp nhất       | Giá gốc                | Tỷ lệ vốn thực góp     |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                | <b>738.371.900.000</b> |                    | <b>729.810.590.431</b> | <b>623.720.000.000</b> | <b>621.833.841.759</b> |
| Công ty CP Famicare Hải Dương                     | 10.500.000.000         | 35%                | 10.431.006.704         | 10.500.000.000         | 10.486.390.188         |
| Công ty CP Fami Đồng Nai                          | 3.500.000.000          | 35%                | 3.410.350.985          | 3.500.000.000          | 3.481.662.069          |
| Công ty CP Famicare Đà Nẵng                       | 4.500.000.000          | 45%                | 4.349.214.618          | 4.500.000.000          | 4.466.161.771          |
| Công ty CP Famicare 3/2                           | 4.800.000.000          | 48%                | 4.671.784.347          | 4.800.000.000          | 4.772.085.061          |
| Công ty CP Famicare Bình Định                     | 4.800.000.000          | 48%                | 4.744.161.434          | 4.800.000.000          | 4.788.337.829          |
| Công ty CP Famicare Nam Định                      | 4.900.000.000          | 49%                | 4.870.762.495          | -                      | -                      |
| Công ty CP Famicare Sóc Trăng                     | 4.800.000.000          | 48%                | 4.777.996.949          | 4.800.000.000          | 4.795.509.028          |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau      | 14.700.000.000         | 49%                | 14.656.573.937         | -                      | -                      |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cao Bằng    | 13.906.000.000         | 20%                | 13.885.660.110         | -                      | -                      |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh     | 14.700.000.000         | 49%                | 14.312.063.175         | 10.500.000.000         | 10.472.375.463         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hưng Yên    | 10.500.000.000         | 35%                | 10.428.972.089         | 10.500.000.000         | 10.479.265.174         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tân An      | 10.500.000.000         | 35%                | 10.419.335.979         | 10.500.000.000         | 10.474.872.804         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang | 10.500.000.000         | 35%                | 10.440.476.264         | 10.500.000.000         | 10.478.629.873         |
| Công ty CP Famicare Hà Tĩnh                       | 4.500.000.000          | 45%                | 4.413.880.872          | 4.500.000.000          | 4.478.994.381          |
| Công ty CP Famicare Hữu Nghị                      | 4.900.000.000          | 49%                | 4.806.550.388          | 4.900.000.000          | 4.896.232.561          |
| Công ty CP Famicare Q5                            | 4.900.000.000          | 49%                | 4.808.532.430          | 4.900.000.000          | 4.888.893.337          |
| Công ty CP Famicare Quảng Ngãi                    | 4.800.000.000          | 48%                | 4.762.216.575          | 4.800.000.000          | 4.795.320.941          |
| Công ty CP Famicare An Giang                      | 4.900.000.000          | 49%                | 4.854.667.594          | 4.900.000.000          | 4.895.253.645          |
| Công ty CP Famicare Bạc Liêu                      | -                      | -                  | -                      | 10.500.000.000         | 10.479.389.170         |
| Công ty CP Famicare Bắc Ninh                      | 4.500.000.000          | 45%                | 4.450.148.388          | 4.500.000.000          | 4.486.060.921          |
| Công ty CP Famicare Cà Mau                        | 4.900.000.000          | 26%                | 4.825.357.903          | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|                                                          |                |     |                |                |     |                |
|----------------------------------------------------------|----------------|-----|----------------|----------------|-----|----------------|
| Công ty CP Famicare Đồng Tháp                            | 4.900.000.000  | 49% | 4.870.912.969  | 4.900.000.000  | 49% | 4.896.689.689  |
| Công ty CP Famicare Gia Lai                              | 4.900.000.000  | 49% | 4.862.793.987  | 4.900.000.000  | 49% | 4.894.865.208  |
| Công ty CP Famicare Gò Vấp                               | 4.800.000.000  | 48% | 4.738.121.958  | 4.800.000.000  | 48% | 4.783.696.690  |
| Công ty CP Famicare Hải Phòng                            | 4.500.000.000  | 45% | 4.438.072.290  | 4.500.000.000  | 45% | 4.479.791.835  |
| Công ty CP Famicare Hoà Bình                             | 4.800.000.000  | 48% | 4.796.896.603  | 4.800.000.000  | 48% | 4.777.648.976  |
| Công ty CP Famicare Hưng Yên                             | 10.500.000.000 | 35% | 10.484.033.539 | 10.500.000.000 | 35% | 10.480.619.641 |
| Công ty CP Famicare Kiên Giang                           | -              | -   | -              | 10.500.000.000 | 35% | 10.479.918.162 |
| Công ty CP Famicare Kontum                               | 4.900.000.000  | 49% | 4.859.677.091  | 4.900.000.000  | 49% | 4.892.624.948  |
| Công ty CP Famicare Long An                              | 4.900.000.000  | 49% | 4.843.043.719  | 4.900.000.000  | 49% | 4.896.875.460  |
| Công ty CP Famicare Nghệ An                              | 4.500.000.000  | 45% | 4.454.762.970  | 4.500.000.000  | 45% | 4.487.138.584  |
| Công ty CP Famicare Ninh Bình                            | 4.500.000.000  | 45% | 4.381.153.833  | 4.500.000.000  | 45% | 4.466.503.284  |
| Công ty CP Famicare Pháp Vân                             | 10.500.000.000 | 35% | 10.438.267.649 | 10.500.000.000 | 35% | 10.487.344.633 |
| Công ty CP Famicare Phú Yên                              | 4.200.000.000  | 45% | 4.141.810.612  | -              | 35% | 10.488.594.697 |
| Công ty CP Famicare Quảng Bình                           | -              | -   | -              | 10.500.000.000 | 35% | -              |
| Công ty CP Famicare Quảng Nam                            | 4.783.000.000  | 48% | 4.677.393.231  | -              | -   | -              |
| Công ty CP Famicare Sơn La                               | 3.518.500.000  | 49% | 3.490.266.181  | -              | -   | -              |
| Công ty CP Famicare Tây Ninh                             | 4.900.000.000  | 49% | 4.850.428.464  | 4.900.000.000  | 49% | 4.892.326.736  |
| Công ty CP Famicare Thủ dầu 1                            | 4.900.000.000  | 49% | 4.846.120.606  | 4.900.000.000  | 49% | 4.895.253.635  |
| Công ty CP Famicare Tiền Giang                           | 4.900.000.000  | 49% | 4.859.736.899  | 4.900.000.000  | 49% | 4.896.381.307  |
| Công ty CP Famicare Trà Vinh                             | 4.900.000.000  | 49% | 4.845.846.554  | 4.900.000.000  | 49% | 4.895.253.645  |
| Công ty CP Famicare Tuyên Quang                          | 10.500.000.000 | 35% | 10.441.376.881 | 10.500.000.000 | 35% | 10.484.816.912 |
| Công ty CP Famicare Vĩnh Long                            | -              | -   | -              | 10.500.000.000 | 35% | 10.481.676.151 |
| Công ty CP Famicare Vĩnh Phúc                            | 4.900.000.000  | 49% | 4.869.695.630  | 4.900.000.000  | 49% | 4.895.828.523  |
| Công ty CP Phòng khám Ba Đình                            | 10.500.000.000 | 35% | 9.766.828.953  | 10.500.000.000 | 35% | 10.040.962.452 |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị                  | 14.700.000.000 | 49% | 14.448.691.460 | 14.700.000.000 | 49% | 14.583.313.003 |
| Công ty CP Phòng khám Nghệ An                            | 10.500.000.000 | 35% | 10.371.197.861 | 10.500.000.000 | 35% | 10.464.121.805 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab An Giang - Sài Gòn | 10.500.000.000 | 35% | 10.388.067.355 | 10.500.000.000 | 35% | 10.461.792.501 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang          | 13.234.500.000 | 49% | 13.220.668.740 | -              | -   | -              |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu           | 14.700.000.000 | 49% | 14.536.936.406 | 10.500.000.000 | 35% | 10.466.242.827 |
| Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh           | 10.500.000.000 | 35% | 10.447.977.065 | 10.500.000.000 | 35% | 10.485.892.531 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Biên Hoà           | 10.500.000.000 | 35% | 10.371.464.559 | 10.500.000.000 | 35% | 10.460.334.999 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

|                                                  |                |     |                |                |     |                |
|--------------------------------------------------|----------------|-----|----------------|----------------|-----|----------------|
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Định  | 14.400.000.000 | 48% | 14.276.403.508 | 14.400.000.000 | 48% | 14.373.372.434 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương | 10.500.000.000 | 35% | 10.398.580.539 | 10.500.000.000 | 35% | 10.487.593.716 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đà Nẵng    | 13.500.000.000 | 45% | 13.318.999.212 | 13.500.000.000 | 45% | 13.455.589.423 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Nông   | 9.417.900.000  | 30% | 9.381.105.376  | -              | -   | -              |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk    | 14.700.000.000 | 49% | 14.596.450.045 | 14.700.000.000 | 49% | 14.695.880.371 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên  | 14.400.000.000 | 48% | 14.322.139.573 | -              | -   | -              |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đồng Tháp  | 14.700.000.000 | 49% | 14.592.584.365 | 10.500.000.000 | 35% | 10.481.368.892 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Gia Lai    | 14.400.000.000 | 48% | 14.275.818.570 | 14.400.000.000 | 48% | 14.371.903.783 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp     | 10.500.000.000 | 35% | 10.410.545.374 | 10.500.000.000 | 35% | 10.470.876.879 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang   | 14.700.000.000 | 49% | 14.621.850.350 | 14.700.000.000 | 49% | 14.696.251.303 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương  | 10.500.000.000 | 35% | 10.424.512.621 | 10.500.000.000 | 35% | 10.468.641.283 |
| Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng  | 10.500.000.000 | 35% | 10.157.606.784 | 10.500.000.000 | 35% | 10.485.554.340 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Huế        | 1.200.000.000  | 25% | 1.192.888.256  | -              | -   | -              |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Kiên Giang | 14.700.000.000 | 49% | 14.609.086.766 | 10.500.000.000 | 35% | 10.478.841.387 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Kon Tum    | 13.500.000.000 | 45% | 13.455.426.801 | 13.500.000.000 | 45% | 13.491.265.681 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lâm Đồng   | 10.500.000.000 | 49% | 10.337.695.491 | -              | -   | -              |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn   | 8.900.000.000  | 49% | 8.860.251.740  | -              | -   | -              |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình  | 14.700.000.000 | 49% | 14.506.328.779 | 14.700.000.000 | 49% | 14.633.793.339 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận | 1.320.000.000  | 25% | 1.294.603.299  | -              | -   | -              |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân   | 10.500.000.000 | 35% | 10.342.036.401 | 10.500.000.000 | 35% | 10.468.660.741 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|                                                   |                        |     |                        |                        |     |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----|------------------------|------------------------|-----|------------------------|
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Phú Yên     | 4.652.000.000          | 31% | 4.624.667.069          | -                      | -   | -                      |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5      | 10.500.000.000         | 35% | 10.372.349.952         | 10.500.000.000         | 35% | 10.473.166.161         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình  | 10.500.000.000         | 35% | 10.258.332.496         | 10.500.000.000         | 35% | 10.482.294.599         |
| Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam   | 2.000.000.000          | 25% | 1.984.840.149          | -                      | -   | -                      |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi  | 10.500.000.000         | 35% | 10.458.919.395         | 10.500.000.000         | 35% | 10.496.772.207         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Trị   | 7.520.000.000          | 25% | 7.459.286.403          | 6.170.000.000          | 51% | 6.166.490.736          |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tây Ninh    | 13.500.000.000         | 45% | 13.429.896.864         | 13.500.000.000         | 45% | 13.487.291.944         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình   | 10.147.000.000         | 42% | 10.057.647.648         | -                      | -   | -                      |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên | 700.000.000            | 25% | 652.116.403            | -                      | -   | -                      |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa   | 4.400.000.000          | 28% | 4.370.377.028          | -                      | -   | -                      |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thủ Đức     | 6.400.000.000          | 21% | 6.209.249.032          | 6.400.000.000          | 22% | 6.367.284.424          |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang  | 10.500.000.000         | 35% | 10.449.630.981         | 10.500.000.000         | 35% | 10.477.542.900         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Trà Vinh    | 10.500.000.000         | 35% | 10.430.136.398         | 10.500.000.000         | 35% | 10.468.924.313         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Long   | 10.500.000.000         | 35% | 10.442.069.532         | 10.500.000.000         | 35% | 10.481.562.792         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc   | 10.500.000.000         | 35% | 10.439.685.845         | 10.500.000.000         | 35% | 10.476.494.908         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Yên    | 14.700.000.000         | 49% | 14.233.161.536         | 14.250.000.000         | 49% | 14.247.745.702         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu    | 14.700.000.000         | 49% | 14.275.605.456         | 14.700.000.000         | 49% | 14.616.734.451         |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bái         | 6.273.000.000          | 25% | 6.225.747.093          | -                      | -   | -                      |
|                                                   | <b>738.371.900.000</b> |     | <b>729.810.590.431</b> | <b>623.720.000.000</b> |     | <b>621.833.841.759</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12.2 Đầu tư vào đơn vị khác

|                                  | Số cuối năm        |                    | Số đầu năm         |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | Giá gốc            | Tỷ lệ vốn thực góp | Giá gốc            | Tỷ lệ vốn thực góp |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>    |                    |                    |                    |                    |
| Công ty CP PK Medicare Cần Thơ   | 313.000.000        | 2%                 | (1.142.950)        | 0%                 |
| Công ty CP PK Medicare Hậu Giang | 600.000.000        | 3%                 | (2.190.958)        | 0%                 |
|                                  | <b>913.000.000</b> |                    | <b>(3.333.908)</b> |                    |
|                                  |                    |                    | -                  | -                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.13. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

|                                                            | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                      | <b>20.725.343.083</b> | <b>15.246.276.978</b> |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh                             | 5.121.859.377         | 5.925.908.591         |
| Công ty CP Công nghệ cao G7                                | 288.750.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản                           | 31.955.189            | 1.782.456.736         |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và môi trường Cần Thơ | 1.324.900.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Bệnh Viện Sara                      | 5.616.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Aiko                      | 4.725.000.000         | 4.725.000.000         |
| Các nhà cung cấp khác                                      | 3.616.878.517         | 2.812.911.651         |
|                                                            | <b>20.725.343.083</b> | <b>15.246.276.978</b> |

**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm           |                    | Số phát sinh trong năm/kỳ |                        | Số cuối năm             |                      |
|----------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
|                            | Phải nộp             | Phải thu           | Số phải nộp               | Số đã nộp              | Tăng/(giảm do hợp nhất) | Phải nộp             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.387.349.718        | 2.446.143          | 983.517.493               | (1.511.490.959)        | (200.000.000)           | 456.930.109          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.574.596.828        | 200.000.000        | 795.351.674               | (27.036.526)           | (54.102.531)            | 2.288.809.445        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 176.589.749          | 674.604            | 460.494.164               | (385.195.199)          | (81.847.488)            | 2                    |
| Các loại thuế khác         | -                    | 3.000.000          | 104.725.846               | (107.889.274)          | -                       | 6.163.428            |
|                            | <b>3.138.536.295</b> | <b>206.120.747</b> | <b>2.344.089.177</b>      | <b>(2.031.611.958)</b> |                         | <b>2.915.106.176</b> |
|                            |                      |                    |                           |                        |                         | <b>6.163.430</b>     |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                    | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   | <b>31.095.911.058</b> | <b>29.744.676.641</b> |
| Chi phí lãi vay phải trả           | 24.004.662.125        | 19.426.244.808        |
| Lãi trái phiếu phải trả            | 6.955.693.378         | 7.965.091.377         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 135.555.555           | 2.353.340.456         |
|                                    | <b>31.095.911.058</b> | <b>29.744.676.641</b> |

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

|                                            | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b> | <b>77.126.552.161</b> | <b>78.118.781.977</b> |
| Bảo hiểm xã hội                            | 90.375.000            | -                     |
| Bảo hiểm y tế                              | 16.268.000            | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 7.230.000             | -                     |
| Phải trả cổ tức 2019 (*)                   | 75.924.090.000        | 75.924.090.000        |
| Phải trả cổ tức khác                       | 748.710.561           | 2.187.486.071         |
| Bảo hiểm TNLD - BNN                        | 1.807.000             | -                     |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác           | 338.071.600           | 7.205.906             |
|                                            | <b>77.126.552.161</b> | <b>78.118.781.977</b> |

(\*) Khoản cổ tức 2019 phải trả cổ đông theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 12/01/2021. Nghị quyết số 2502/NQ-HĐQT ngày 25/02/2025 của Hội đồng quản trị về việc thay đổi thời gian thực hiện chi trả cổ tức năm 2019, theo đó thời gian thực hiện chi trả cổ tức như sau: Thanh toán đợt 1 ngày 28/01/2026; Thanh toán đợt 2 ngày 28/7/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

- 4.17. Vay và nợ thuê tài chính
- 4.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                               | Số đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm         | Số cuối năm            |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn ngân hàng      | 24.625.095.827        | -                      | (1.499.000.000)        | 23.126.095.827         |
| + Ngân hàng TMCP Bản Việt (*) | 24.625.095.827        | -                      | (1.499.000.000)        | 23.126.095.827         |
| - Trái phiếu thường (**)      | -                     | 126.500.000.000        | -                      | 126.500.000.000        |
| - Vay cá nhân bên liên quan   | 3.500.000.000         | 46.991.222             | (3.546.991.222)        | -                      |
| + Ông Nguyễn Hồng Thành       | -                     | 46.991.222             | (46.991.222)           | -                      |
| + Bà Bùi Thị Phương Thảo      | 1.680.000.000         | -                      | (1.680.000.000)        | -                      |
| + Ông Vũ Hoàng Chương         | 1.820.000.000         | -                      | (1.820.000.000)        | -                      |
|                               | <b>28.125.095.827</b> | <b>126.546.991.222</b> | <b>(5.045.991.222)</b> | <b>149.626.095.827</b> |

- 4.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                        | Số đầu năm             | Tăng trong năm | Giảm trong năm           | Số cuối năm |
|------------------------|------------------------|----------------|--------------------------|-------------|
| Trái phiếu thường (**) | 126.500.000.000        | -              | (126.500.000.000)        | -           |
|                        | <b>126.500.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>(126.500.000.000)</b> | <b>-</b>    |

(\*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung ngày 06/07/2021 về việc điều chỉnh lịch trả nợ gốc. Số tiền vay: 40.000.000.000 VND; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; Lãi suất vay: 11,5%/năm; Thời hạn cho vay: 48 tháng. Biện pháp bảo đảm: máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng thế chấp động sản số 0041900060000 ngày 28/11/2019. Thời điểm phát hành báo cáo này khoản nợ trên đã quá hạn thanh toán. Thời gian xin gia hạn nợ theo Công văn số 05/2024/CV-AMV của Công ty là tháng 10 năm 2024 và đã được Ngân hàng TMCP Bản Việt chấp thuận theo Công văn số 212/2024/BVbank/CV-QL&THN ngày 9/4/2024. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa trả hết số nợ gốc nêu trên, Công ty đang tiếp tục làm việc với Ngân hàng để xin gia hạn nợ.

(\*\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ phát hành trái phiếu riêng lẻ với mệnh giá 100.000.000 đồng/1 trái phiếu. Mã trái phiếu VMH12101. Kỳ hạn trái phiếu 60 tháng kể từ ngày phát hành. Thời gian đáo hạn: Ngày 7/01/2026.  
Lãi suất cố định 11%/năm. Trả lãi 6 tháng/lần.  
Công ty chào bán thành công với 1.350 trái phiếu, tương đương 135.000.000.000 đồng. Ngày 18/01/2024, Công ty hoàn trả 85 trái phiếu đến hạn cho một số trái chủ không chấp thuận việc gia hạn thời gian đáo hạn từ ngày 07/01/2024 đến ngày 07/01/2026, do đó số Trái phiếu còn lại đang lưu hành tại 30/06/2025: 1.265 trái phiếu.

Mục đích sử dụng vốn ban đầu thu được từ đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 29.1/2021/NQ-ĐHĐCĐ- BVVM ngày 29/01/2021 như sau :

Số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành là 200.000.000.000 VND được dùng để

- Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh: 96.735.400.000 đồng;

- Hợp tác đầu tư hệ thống máy Spect với Công ty Cổ phần Quốc tế Aiko tại bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ: 41.547.600.000 đồng;

- Hợp tác đầu tư với dự án xử lý rác thải Vũng Tàu: 61.717.000.000 đồng

Theo Nghị quyết số 2307/2024 / NQ- HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc thay đổi phương án sử dụng vốn. Cụ thể như sau:

Số vốn thu được từ đợt phát hành tính đến ngày 23/07/2024 là 126.500.000.000 VND, được sử dụng như sau:

- Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh: 64.783.000.000 đồng;

- Hợp tác đầu tư với dự án xử lý rác thải Vũng Tàu: 61.717.000.000 đồng

Tài sản đảm bảo: Các máy móc thiết bị y tế đang được sử dụng của Công ty CP tập đoàn quốc tế AIKO; các máy móc thiết bị đang sử dụng thuộc dự án Trung tâm xét nghiệm IVF Phú Thọ và các máy móc thiết bị đang sử dụng tại Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo toàn bộ trái phiếu đã được mua lại

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                         | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát   | Cộng                                  |
|-----------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| Số đầu năm trước                        | 1.311.056.500.000        | (395.300.000)        | 302.853.804.073<br>(11.191.161.405) | 72.214.156.500<br>(1.874.036.904) | 1.685.729.160.573<br>(13.065.198.309) |
| Lợi nhuận trong năm trước               | -                        | -                    | -                                   | (204.081.632)                     | (204.081.632)                         |
| Chia cổ tức, lợi nhuận                  | -                        | -                    | -                                   | 180.000.000                       | 180.000.000                           |
| Tăng do hợp nhất mới công ty con        | -                        | -                    | -                                   | (96.601.406)                      | 69.929.692                            |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | -                        | -                    | 166.531.098                         | -                                 | -                                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>             | <b>1.311.056.500.000</b> | <b>(395.300.000)</b> | <b>291.829.173.766</b>              | <b>70.219.436.558</b>             | <b>1.672.709.810.324</b>              |
| Số dư đầu năm nay                       | 1.311.056.500.000        | (395.300.000)        | 291.829.173.766<br>(72.637.430.250) | 70.219.436.558<br>(1.858.989.756) | 1.672.709.810.324<br>(74.496.420.006) |
| Lợi nhuận trong kỳ này                  | -                        | -                    | -                                   | (347.129.374)                     | (347.129.374)                         |
| Chia cổ tức, lợi nhuận                  | -                        | -                    | -                                   | (1.167.470.145)                   | (1.167.470.145)                       |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | -                        | -                    | -                                   | -                                 | -                                     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>1.311.056.500.000</b> | <b>(395.300.000)</b> | <b>219.191.743.516</b>              | <b>66.845.847.283</b>             | <b>1.596.698.790.799</b>              |

**4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

|                  | Số cuối năm              |                | Số đầu năm               |                |
|------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                  | Giá trị                  | Tỷ lệ nắm giữ  | Giá trị                  | Tỷ lệ nắm giữ  |
| Các cổ đông khác | 1.311.056.500.000        | 100,00%        | 1.311.056.500.000        | 100,00%        |
|                  | <b>1.311.056.500.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>1.311.056.500.000</b> | <b>100,00%</b> |

**4.18.3 Cổ phiếu**

|                                        |             |
|----------------------------------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | Số đầu năm  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 131.105.650 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 131.105.650 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 131.105.650 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | -           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 131.105.650 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                              | 135.820.910.607        | 258.059.593.840        |
| Doanh thu bán phần mềm và cung cấp dịch vụ          | 24.175.592.023         | 52.295.010.008         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 329.337.871            | -                      |
| Hàng bán bị trả lại                                 | 329.337.871            | -                      |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>159.667.164.759</b> | <b>310.354.603.848</b> |

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|                                          | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán              | 114.736.966.363        | 229.358.792.941        |
| Giá vốn bán phần mềm và cung cấp dịch vụ | 23.086.032.490         | 49.734.390.478         |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                  | <b>137.822.998.853</b> | <b>279.093.183.419</b> |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay            | 2.405.447.104        | 739.977.291          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh      | -                    | 1.104.332.146        |
| Lãi chuyển nhượng công ty con        | 596.394.764          | -                    |
| Doanh thu tài chính khác             | -                    | 55.363.480           |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b> | <b>3.001.841.868</b> | <b>1.899.672.917</b> |

**5.4. Chi phí tài chính**

|                                               | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                               | 18.655.312.936        | 19.634.703.277        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                | -                     | 460.956.653           |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư | 3.333.908             | -                     |
| Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ          | -                     | 15.787.363            |
| Lỗ khi thanh lý khoản đầu tư                  | 1.239.767.068         | -                     |
| <b>Chi phí tài chính</b>                      | <b>19.898.413.912</b> | <b>20.111.447.293</b> |

**5.5. Chi phí bán hàng**

|                           | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------|--------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 133.333.326        | 295.095.140            |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 1.890.000          | 278.208.000            |
| Chi phí dự phòng          | -                  | (1.643.500.000)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.080.000          | 26.067.202             |
| Chi phí khác bằng tiền    | 292.118.400        | -                      |
| <b>Chi phí bán hàng</b>   | <b>429.421.726</b> | <b>(1.044.129.658)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                       | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý             | 9.440.785.522         | 7.948.555.556         |
| Chi phí vật liệu quản lý              | -                     | 715.805.193           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng             | 549.620.411           | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 6.127.412.351         | 2.442.649.287         |
| Thuế, phí và lệ phí                   | 61.632.134            | 57.472.594            |
| Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) | 45.750.967.882        | 20.738.412.923        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 2.805.548.523         | 4.043.783.965         |
| Chi phí bằng tiền khác                | 702.375.021           | 613.832.823           |
| Phân bổ lợi thế thương mại            | 19.848.327            | 57.696.654            |
|                                       | <b>65.458.190.171</b> | <b>36.618.208.995</b> |

**5.7. Thu nhập khác**

|                                                               | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 140.000.000        | 11.208.799.937        |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng                                    | 22.868.493         | 1.946.584.214         |
| Thu nhập khác                                                 | 228.149            | 21.086.584            |
|                                                               | <b>163.096.642</b> | <b>13.176.470.735</b> |

**5.8. Chi phí khác**

|                                  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD | 5.812.725.398        | -                  |
| Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm     | 171.172.790          | 78.558.994         |
| Chi phí khác                     | 265.097.423          | 177.921.697        |
|                                  | <b>6.248.995.611</b> | <b>256.480.691</b> |

**5.9. Chi phí thuế TNDN Hiện hành**

|                                   | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN Công ty Mẹ      | -                  | -                    |
| Chi phí thuế TNDN Các Công ty con | 795.351.674        | 1.574.596.828        |
|                                   | <b>795.351.674</b> | <b>1.574.596.828</b> |

**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.118.069.596         | 1.606.819.676         |
| Chi phí nhân công                | 12.153.357.184        | 10.895.934.416        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.869.116.029        | 23.944.831.142        |
| Thuế, phí và lệ phí              | 61.632.134            | 57.472.594            |
| Chi phí dự phòng                 | 45.750.967.882        | 19.094.912.923        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.932.865.272         | 4.622.099.405         |
| Chi phí khác                     | 1.364.544.600         | 909.962.691           |
|                                  | <b>97.250.552.697</b> | <b>61.132.032.847</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chi tiết như sau:

|                                                                                                                        | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | (72.637.430.250) | (11.191.161.405) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                | -                |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                | (72.637.430.250) | (11.191.161.405) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ                                         | 131.105.650      | 131.105.650      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>(554)</b>     | <b>(85)</b>      |

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**6.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tổng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:  
*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

|                   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-------------------|----------------|------------------|
| Bà Đặng Nhị Nương | 261.500.000    | 261.500.000      |

**6.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

| Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:  | Mối quan hệ          |
|-----------------------------------------------|----------------------|
| Các công ty liên kết theo danh sách mục 4.12a | Công ty liên kết     |
| Ông Đặng Vũ Toàn                              | Giám đốc công ty con |
| Ông Phạm Văn Sự                               | Giám đốc công ty con |
| Bà Bùi Thị Phương Thảo                        | Giám đốc công ty con |
| Ông Vũ Hoàng Chương                           | Giám đốc công ty con |
| Ông Nguyễn Hồng Thành                         | Giám đốc công ty con |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                               | Năm nay<br>VND |
|-------------------------------|----------------|
| <b>Ông Vũ Hoàng Chương</b>    |                |
| Trả tiền vay                  | 1.820.000.000  |
| <b>Bà Bùi Thị Phương Thảo</b> |                |
| Trả tiền vay                  | 1.680.000.000  |
| <b>Ông Nguyễn Hồng Thành</b>  |                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

|                                                                                           | Năm nay<br>VND   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Vay                                                                                       | 46.991.222       |
| Trả tiền vay                                                                              | 46.991.222       |
| <b>Ông Đặng Vũ Toàn</b>                                                                   |                  |
| Thu tiền hỗ trợ vốn                                                                       | 1.000.000.000    |
| <b>Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tân An</b>                                  |                  |
| Thu tiền hỗ trợ vốn                                                                       | 1.750.000.000    |
| <b>Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Cà Mau</b>                                  |                  |
| Phải thu tiền cho vay                                                                     | 1.138.000.000    |
| <b>Công Ty Cổ Phần Famicare Hưng Yên</b>                                                  |                  |
| Thu tiền hỗ trợ vốn                                                                       | 3.500.000.000    |
| <b>Công ty chi tiền góp vốn vào các công ty liên kết trong năm như sau:</b>               |                  |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Bến Tre                                        | 913.000.000      |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Thuận                                     | 2.700.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Yên Bái                                        | 6.273.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Cao Bằng                                       | 13.906.000.000   |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình                                      | 10.147.000.000   |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Yên                                       | 450.000.000      |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang                                      | 13.234.500.000   |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn                                       | 8.900.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Trị                                      | 1.350.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên                                      | 14.400.000.000   |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Nông                                       | 9.417.500.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau                                         | 14.700.000.000   |
| Công ty Cổ phần Famicare Nam Định                                                         | 4.900.000.000    |
| Công ty Cổ phần Famicare Cà Mau                                                           | 4.900.000.000    |
| Công ty Cổ phần Famicare Sơn La                                                           | 3.518.500.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Huế                                            | 1.200.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Thuận                                     | 2.700.000.000    |
| Công ty Cổ phần Famicare Quảng Nam                                                        | 4.783.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam                                      | 2.000.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận                                     | 1.320.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hoá                                      | 4.400.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Phú Yên                                        | 4.652.000.000    |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Lâm Đồng                                       | 10.500.000.000   |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên                                    | 700.000.000      |
| Công ty Cổ phần Famicare Phú Yên                                                          | 4.200.000.000    |
| <b>Công ty giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan trong năm như sau</b> |                  |
|                                                                                           | <b>Doanh thu</b> |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình                                                        | 1.975.000.000    |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Ninh Bình                                      | 35.000.000       |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An                                                        | 1.262.962.906    |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab An Giang – Sài Gòn                             | 1.125.000.000    |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Giang                                      | 260.000.000      |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Kạn                                        | 260.000.000      |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa                                       | 35.000.000       |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Định                                      | 1.385.000.000    |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Phước                                     | 2.120.000.000    |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Thuận                                     | 1.975.000.000    |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Cao Bằng                                       | 2.395.000.000    |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đà Nẵng                                        | 1.125.000.000    |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Lắk                                        | 260.000.000      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|                                                        |               |
|--------------------------------------------------------|---------------|
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Nông    | 260.000.000   |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Điện Biên   | 260.000.000   |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hà Giang    | 260.000.000   |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hà Tĩnh     | 1.153.387.786 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Dương   | 1.125.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Huế         | 5.150.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Khánh Hòa   | 3.360.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Lâm Đồng    | 4.095.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Lạng Sơn    | 260.000.000   |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Nam Định    | 260.000.000   |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Ninh Thuận  | 260.000.000   |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân    | 1.160.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình  | 1.125.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Nam   | 1.385.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Ngãi  | 1.125.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Trị   | 260.000.000   |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Sơn La      | 1.385.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thái Bình   | 1.385.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thái Nguyên | 275.000.000   |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thanh Hóa   | 1.385.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tuyên Quang | 1.125.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Yên    | 1.679.832.588 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Yên Bái     | 1.400.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng   | 1.125.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình   | 1.125.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đà Nẵng     | 1.125.000.000 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.2; 4.4 và 4.7

**6.2. Thông tin về bộ phận**

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**6.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

**6.4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.



**Người lập biểu**  
**Trần Hằng Nga**



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thu Huyền**



**Giám đốc**  
**Đặng Nhị Nương**  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

